

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 44

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 09 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại : 02773 851 056
- Fax : 02773 851 056
- Email : Info@petimex.com.vn
- Website : www.petimex.com.vn

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi,...

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Ho và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Quang Sĩ	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Mân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đứng	Thành viên
Ông Đinh Thiện Hiền	Thành viên
Bà Lê Thị Hồng	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Ho và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Lộc	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Kiểm soát viên
Bà Lê Nguyễn Minh Phương	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Ho và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Thanh Mân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đứng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thiện Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Chức vụ

Ông Lê Thanh Mân

Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

002
Y
DU HA
AN
NAI
INH
10
P.C.T

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



TRẦN QUANG SĨ

Chủ tịch

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 05 năm 2020





Số: 039/2020/BCKT-CT.00203

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 05 năm 2020, từ trang 6 đến trang 44 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Các vấn đề khác

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 09 tháng 11 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 04 năm 2019.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 9.5 của báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 09 tháng 11 năm 2018 đã được kiểm toán theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà Nước số 474/TB-KV IX ngày 23 tháng 10 năm 2019.



A blue ink signature of Nguyễn Thị Thanh Minh.

TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHANH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 05 năm 2020

NGUYỄN THỊ THANH MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	10/11/2018
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.198.763.809.290	5.800.035.252.333
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	518.695.862.974	431.543.870.955
Tiền	111		518.695.862.974	431.543.870.955
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.803.568.914.476	3.278.043.434.555
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	2.803.568.914.476	3.278.043.434.555
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		897.744.342.317	966.558.757.941
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	491.339.741.625	441.537.245.400
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	97.921.218.101	72.019.410.773
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		9.227.781.701	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	314.084.330.887	463.530.744.207
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(14.857.987.915)	(10.557.900.357)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		29.257.918	29.257.918
Hàng tồn kho	140	5.7	956.728.352.568	1.093.110.109.317
Hàng tồn kho	141		956.728.352.568	1.094.161.332.495
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.051.223.178)
Tài sản ngắn hạn khác	150		22.026.336.955	30.779.079.565
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	5.970.128.446	5.627.571.641
Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.695.855.801	24.245.074.395
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	360.352.708	906.433.529
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	10/11/2018
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.010.533.800.790	1.940.526.681.036
Các khoản phải thu dài hạn	210		10.901.989.025	15.200.389.286
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	10.901.989.025	15.200.389.286
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.671.803.257.663	1.571.737.688.710
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	413.285.119.887	430.762.463.900
Nguyên giá	222		1.078.085.053.307	1.054.213.465.414
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(664.799.933.420)	(623.451.001.514)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.258.518.137.776	1.140.975.224.810
Nguyên giá	228		1.262.086.194.114	1.144.899.697.488
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.568.056.338)	(3.924.472.678)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		121.716.055.206	160.098.500.161
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	121.716.055.206	160.098.500.161
Đầu tư tài chính dài hạn	250		134.328.277.883	130.594.305.195
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	101.582.724.157	102.551.718.196
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	42.846.755.826	34.295.587.573
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13	(11.151.202.100)	(6.253.000.574)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.050.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		71.784.221.013	62.895.797.684
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	67.181.053.719	55.524.845.510
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		420.069.145	2.686.770.191
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		4.183.098.149	4.684.181.983
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.209.297.610.080	7.740.561.933.369

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	10/11/2018
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		5.983.997.665.474	6.598.796.573.422
Nợ ngắn hạn	310		5.642.505.366.948	6.328.141.834.321
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	756.930.256.675	1.673.952.157.539
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	9.089.465.895	4.803.005.732
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	240.241.747.173	214.574.843.551
Phải trả người lao động	314		22.208.421.274	24.612.643.820
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	11.965.324.900	2.438.794.916
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18.1	7.563.741.751	9.720.564.640
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19.1	4.410.860.419.900	4.267.510.651.542
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	13.971.523.567	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.836.463.953	12.921.360.355
Quỹ bình ổn giá	323	5.21	162.838.001.860	117.607.812.226
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		341.492.298.526	270.654.739.101
Phải trả người bán dài hạn	331		80.000.000.000	336.325.322
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	78.117.799
Phải trả dài hạn khác	337	5.18.2	235.807.384.450	234.555.484.783
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19.2	25.684.914.076	35.453.328.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	231.483.197
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	10/11/2018
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.225.299.944.606	1.141.765.359.947
Vốn chủ sở hữu	410	5.22	1.225.299.944.606	1.141.765.359.947
Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	131.712.599.298
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		873.239.800.000	131.712.599.298
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.449.807.893	600.403.399.148
Cổ phiếu quỹ	415		(1.259.939.577)	(3.453.302.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(24.283.308.474)	113.794.802.847
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		75.476.398.701	135.593.226.389
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		870.059.640	2.615.572.715
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.748.347.549	91.032.236.335
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.704.253.427	18.663.555.874
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		107.044.094.122	72.368.680.461
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		188.058.778.874	70.066.825.215
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.209.297.610.080	7.740.561.933.369



PHẠM VĂN BÈN
Người lập biểu



NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng




LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 05 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
 Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	18.524.639.279.003	13.391.162.766.616
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.3	606.443.620.931	241.360.973
Doanh thu thuần	10		17.918.195.658.072	13.390.921.405.643
Giá vốn hàng bán	11	6.2	17.272.667.208.325	12.900.564.596.871
Lợi nhuận gộp	20		645.528.449.747	490.356.808.772
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	291.424.694.772	224.949.086.056
Chi phí tài chính	22	6.4	296.436.284.055	234.658.381.342
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		248.741.590.636	154.117.508.671
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		5.618.793.150	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	394.261.023.754	293.110.641.066
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	125.792.759.946	91.239.284.210
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		126.081.869.914	96.297.588.210
Thu nhập khác	31	6.7	29.515.981.760	29.692.552.327
Chi phí khác	32	6.8	7.309.590.072	10.071.057.293
Lợi nhuận khác	40		22.206.391.688	19.621.495.034
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		148.288.261.602	115.919.083.244
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		29.846.044.660	25.557.956.557
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2.266.701.046	(761.211.367)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		116.175.515.896	91.122.338.054
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		111.507.490.365	80.951.622.273
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.668.025.531	10.170.715.781
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.277	

ben

K



ML

PHẠM VĂN BÈN
 Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYỀN
 Kế toán trưởng

LÊ THANH MÂN
 Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 05 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		148.288.261.602	115.919.083.244
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		43.422.525.188	57.100.302.913
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		22.118.589.473	17.862.124.109
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	13.765.012.859
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(262.484.356.321)	191.320.061.919
Chi phí lãi vay	06		248.741.590.636	154.117.508.671
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		200.086.610.578	550.084.093.715
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		149.665.116.364	(396.834.649.896)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		137.432.979.927	(161.262.634.804)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(719.632.211.802)	10.646.725.322.207
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.497.681.180)	(54.525.520.744)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(239.946.042.974)	(154.117.508.671)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39.809.589.065)	(8.274.301.511)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.510.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.143.209.842)	(8.571.466.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(534.831.517.994)	10.413.223.334.271
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(111.946.126.778)	(98.495.106.317)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		491.818.182	144.487.326.255
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.325.930.587)	(266.460.956.164)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		2.473.793.205.960	308.879.776.641
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(13.951.308.890)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		524.000.000	3.962.473.200
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		181.749.771.078	40.456.001.335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		544.286.737.855	118.878.206.060

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		13.516.500.000	13.564.000.000
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(2.259.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	25.384.980.912.816	9.541.170.965.589
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(25.246.248.982.006)	(19.939.687.316.367)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.756.600.000)	(3.089.400.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(69.955.989.007)	(5.340.455.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		77.535.841.803	(10.395.641.205.778)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		86.991.061.664	136.460.334.553
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		431.543.870.955	291.307.294.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		160.930.355	3.776.241.458
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	518.695.862.974	431.543.870.955

PHẠM VĂN BÈN
Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 05 năm 2020

002-C
Y
TU HẠN
N
I AM
IH
CÁN TH

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 09 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là kinh doanh dịch vụ và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tổng kho xăng dầu Phước Khánh	ấp 2, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Trần Quốc Toàn	Số 1651 Quốc lộ 30, phường 11, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Lầu 3, Broadway A, Số 100 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tại An Giang	Số 585, Tổ 14, ấp An Quới, Xã An Thạnh Trung, Huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Tân Phú Thạnh	số 106 QL1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Khu du lịch Ba Láng	QL1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Trường Xuân	Áp 4, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Tuyến Sau Long Bình Tân	ổ 175/8/6, đường Châu Văn Long, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	Số 215-217 đường Trương Hán Siêu, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	51,00%	51,00%
- Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	Số 328 QL30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	51,16%	51,16%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Số 272 đường Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,...	84,21%	85,83%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Số 58, đường số 8, KĐT Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	64,01%	64,01%
- Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	Số 67/6A đường Phó Cơ Điều, phường 4 Thành Phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu,...	49,00%	49,00%

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long được xác định là công ty con do Công ty có quyền bổ nhiệm đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty này.

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Số 352 đường số 5, KDC chợ Mỹ Trà, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,...	34,00%	34,00%
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Số 10 Phổ Quang, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Sopet Gas One	Ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh khí gas hóa lỏng	20,00%	20,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 09 tháng 11 năm 2018 theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà Nước số 474/TB-KV IX ngày 23 tháng 10 năm 2019. Do năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 13,7 tháng, năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 09 tháng 11 năm 2019 là 10,3 tháng nên số liệu năm nay không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 236 người (tại ngày 10 tháng 11 năm 2018 là 247 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty hoạt động theo loại hình công ty cổ phần được bắt đầu từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của Tập đoàn đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Tập đoàn có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Tập đoàn trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 443.741.557.658 VND. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tập đoàn đã lập kế hoạch cho 12 tháng tiếp theo bao gồm dòng tiền dự kiến sẽ tạo ra từ hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như việc thanh lý một số tài sản dài hạn không cần dùng. Do đó, Tập đoàn hoàn toàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong nhiều năm tài chính tiếp theo. Dựa trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giải định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	
Máy móc thiết bị	05 – 25
Phương tiện vận tải	05 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08
	05 – 08

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần thô cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

<u>Tên đối tượng</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sopet Gas One	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5-0
TY
ƯU
ÁN
NA
INH
10
P.C

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ VND	10.044.802.179	15.294.511.851
+ USD	186.716.148	201.035.600
+ GBP	-	38.833.600
+ EUR	244.872.990	248.553.359
+ Vàng	54.000.000	54.000.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	485.636.439.228	331.814.693.504
+ USD	22.529.032.429	83.813.834.829
+ EUR	-	428.212
Tiền đang chuyển – VND	-	77.980.000
	518.695.862.974	431.543.870.955

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ USD	8.084,00	186.716.148
+ EUR	9.510,00	244.872.990
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	975.386,98	22.529.032.429
		22.960.621.567

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		10/11/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.803.568.914.476	2.803.568.914.476	3.278.043.434.555	3.278.043.434.555

Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng với lãi suất từ 7,2%/năm đến 7,8%/năm và được dùng để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Gas Sopot	688.222.552	673.656.853
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	1.617.566.839	2.087.944.500
Phải thu các khách hàng khác		
Savimex Im - Ex Co.Ltd	56.814.947.346	-
Bright Victory Co.LTD	127.606.301.677	35.177.135.470
Các khách hàng khác	304.612.703.211	403.598.508.577
	491.339.741.625	441.537.245.400

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Trả trước cho người bán khác		
Ông Lưu Văn Biếc - chuyển nhượng quyền sử dụng đất	4.776.000.000	1.393.452.821
Các nhà cung cấp khác	93.145.218.101	70.625.957.952
	97.921.218.101	72.019.410.773

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		10/11/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Phải thu cổ phần hóa	73.451.792.062	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt tạm nộp	29.430.811.930	-	-	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	89.918.836.755	-	82.346.369.573	-
Các đối tượng khác	121.282.890.140	(3.018.380.902)	381.184.374.634	-
	314.084.330.887	(3.018.380.902)	463.530.744.207	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019		10/11/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Tạm ứng vốn cho đại lý kinh doanh xăng dầu	10.509.000.000	-	15.095.889.286	-
Các đối tượng khác	392.989.025	-	104.500.000	-
	10.901.989.025	-	15.200.389.286	-



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.6 Nợ xấu

	31/12/2019			10/11/2018		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các tổ chức, cá nhân khác						
Chi nhánh Vĩnh Long	Trên 3 năm	829.883.025	-	Trên 3 năm	829.883.025	-
Chi nhánh Cần Thơ	Trên 3 năm	726.514.865	-	Trên 3 năm	726.514.865	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Anh Minh	Trên 3 năm	5.049.705.283	-	Trên 3 năm	5.049.705.283	-
Các đối tượng khác	Trên 1 năm	8.701.471.407	4.749.764.224	Trên 1 năm	9.351.824.871	1.100.030.130
		15.307.574.580	4.749.764.224		15.957.928.044	1.100.030.130

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Trả trước cho người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 10/11/2018	(10.557.900.357)	-	-	(10.557.900.357)
Trích lập dự phòng bổ sung	(831.899.225)	(471.807.431)	(3.018.380.902)	(4.322.087.558)
Hoàn nhập trong năm	22.000.000	-	-	22.000.000
Tại ngày 31/12/2019	(11.367.799.582)	(471.807.431)	(3.018.380.902)	(14.857.987.915)



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2019		10/11/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	1.133.886.337	-	1.198.397.164	-
Công cụ dụng cụ	373.615.057	-	494.646.703	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	710.159.810	-	741.336.697	-
Thành phẩm	12.153.878.355	-	6.104.040.571	-
Hàng hóa	921.711.405.398	-	1.067.679.554.674	-
Hàng gửi đi bán	20.645.407.611	-	17.943.356.686	-
	956.728.352.568	-	1.094.161.332.495	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	804.981.136	249.733.521
Chi phí khác chờ phân bổ	5.165.147.310	5.377.838.120
	5.970.128.446	5.627.571.641

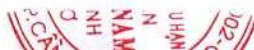
5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.029.976.183	2.841.264.735
Lợi thế kinh doanh	18.563.695.929	-
Chi phí sửa chữa tài sản	8.198.337.396	8.262.815.700
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	27.862.547.109	31.782.208.781
Chi phí khác chờ phân bổ	10.526.497.102	12.638.556.294
	67.181.053.719	55.524.845.510

95-
NG T
T M H
T O
I E T
NH A
N TH
G-T

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 10/11/2018	802.570.175.191	49.644.343.545	189.699.239.520	12.299.707.158	1.054.213.465.414
Mua sắm trong năm	3.056.850.618	3.647.182.242	3.676.518.544	139.090.909	10.519.642.313
Đầu tư XD CB hoàn thành	9.724.976.962	494.169.450	18.958.334.350	-	29.177.480.762
Tăng khác	-	1.416.585.662	-	-	1.416.585.662
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.149.465.035)	-	(2.149.465.035)
Giảm do bàn giao tài sản theo quy định cổ phần hóa	(12.152.030.264)	-	-	-	(12.152.030.264)
Giảm khác	(2.702.160.000)	-	(238.465.545)	-	(2.940.625.545)
Tại ngày 31/12/2019	800.497.812.507	55.202.280.899	209.946.161.834	12.438.798.067	1.078.085.053.307
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 10/11/2018	496.557.644.358	34.860.980.099	85.309.565.192	6.722.811.865	623.451.001.514
Khấu hao trong năm	25.401.319.958	5.278.737.053	16.758.065.411	2.197.124.661	49.635.247.083
Thanh lý, nhượng bán	(315.252.000)	-	(1.895.048.045)	-	(2.210.300.045)
Giảm do bàn giao tài sản theo quy định cổ phần hóa	(6.076.015.132)	-	-	-	(6.076.015.132)
Phân loại lại	(4.967.088)	-	4.967.088	-	-
Tại ngày 31/12/2019	515.562.730.096	40.139.717.152	100.177.549.646	8.919.936.526	664.799.933.420
Giá trị còn lại					
Tại ngày 10/11/2018	306.012.530.833	14.783.363.446	104.389.674.328	5.576.895.293	430.762.463.900
Tại ngày 31/12/2019	284.935.082.411	15.062.563.747	109.768.612.188	3.518.861.541	413.285.119.887
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 10/11/2018	179.471.883	-	-	40.850.000	220.321.883
Tại ngày 31/12/2019	282.019.083	-	4.819.242.350	40.850.000	5.142.111.433
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 10/11/2018	269.517.124.068	6.085.669.789	23.076.675.492	5.408.882.469	304.088.351.818
Tại ngày 31/12/2019	246.553.953.193	25.710.179.250	44.094.281.768	3.455.306.193	319.813.720.404



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép khai thác VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 10/11/2018	1.123.285.155.250	20.819.098.238	795.444.000	1.144.899.697.488
Mua trong năm	153.392.309.898	-	50.220.000	153.442.529.898
Tặng do XDCB hoàn thành	15.368.715.201	-	-	15.368.715.201
Thanh lý, nhượng bán	(28.439.805.871)	-	-	(28.439.805.871)
Giảm khác	(2.365.844.364)	(20.819.098.238)	-	(23.184.942.602)
Tại ngày 31/12/2019	1.261.240.530.114	-	845.664.000	1.262.086.194.114
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 10/11/2018	3.479.028.678	-	445.444.000	3.924.472.678
Khấu hao trong năm	1.218.745.624	-	1.395.000	1.220.140.624
Giảm khác	(1.576.556.964)	-	-	(1.576.556.964)
Tại ngày 31/12/2019	3.121.217.338	-	446.839.000	3.568.056.338
Giá trị còn lại				
Tại ngày 10/11/2018	1.119.806.126.572	20.819.098.238	350.000.000	1.140.975.224.810
Tại ngày 31/12/2019	1.258.119.312.776	-	398.825.000	1.258.518.137.776
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Tại ngày 10/11/2018	-	-	125.000.000	125.000.000
Tại ngày 31/12/2019	-	-	125.000.000	125.000.000
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:				
Tại ngày 10/11/2018	11.478.062.547	-	-	11.478.062.547
Tại ngày 31/12/2019	11.112.062.547	-	-	11.112.062.547



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
 Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	10/11/2018	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất	122.841.502.169	20.417.215.285	(121.991.158.979)	21.267.558.475
Chi phí xây dựng kho	18.846.187.532	39.018.995.095	-	57.865.182.627
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.963.076.825	7.337.354.350	-	11.300.431.175
Các công trình khác	14.447.733.635	37.603.497.647	(20.768.348.353)	31.282.882.929
	160.098.500.161	104.377.062.377	(142.759.507.332)	121.716.055.206

5.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019	10/11/2018
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	75.519.522.449	96.282.247.612
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết	26.063.201.708	6.269.470.584
	101.582.724.157	102.551.718.196



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.13 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			10/11/2018		
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Mêkông	11.151.202.100	(11.151.202.100)	(*)	7.046.000.000	(6.253.000.574)	(*)
Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	1.909.066.305	-	(*)	-	-	-
Công ty CP BMC Đồng Tháp	2.626.576.460	-	(*)	2.626.576.460	-	(*)
Công ty CP Vận Tải Biển Khai Nguyên	5.833.400.000	-	(*)	5.833.400.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Vận Tải Đường Sông	2.536.899.848	-	(*)	-	-	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Âu Lạc	9.367.277.297	-	(*)	9.367.277.297	-	(*)
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Viễn Thông Đồng Tháp	5.832.919.683	-	(*)	5.832.919.683	-	(*)
Công ty Cổ phần TM Long Thành	3.589.414.133	-	(*)	3.589.414.133	-	(*)
	42.846.755.826	(11.151.202.100)		34.295.587.573	(6.253.000.574)	

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 10 tháng 11 năm 2018 của các khoản đầu tư này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Horizon Petroleum Ltd	302.313.586.336	544.168.293.614
Công ty cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn	172.609.849.829	409.686.898.906
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	248.176.163.983	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	319.971.570.264
Elico Oil Pte Ltd	-	180.007.107.579
Các nhà cung cấp khác	33.830.656.527	220.118.287.176
	756.930.256.675	1.673.952.157.539

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Hoàng Gia Minh Lợi	330.000.000	275.000.000
Các khách hàng khác	8.759.465.895	4.528.005.732
	9.089.465.895	4.803.005.732

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.953.901.253	5.585.355.932
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.566.940.849	22.923.499.558
Thuế thu nhập cá nhân	30.732.591	392.536.436
Các loại thuế khác	62.769.188.563	44.904.823.673
Các khoản khác	155.920.983.917	140.768.627.952
	240.241.747.173	214.574.843.551

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Trích trước chi phí vận chuyển	1.677.626.148	390.745.386
Trích trước chi phí lãi vay	9.713.072.825	917.525.163
Trích trước chi phí khác	574.625.927	1.130.524.367
	11.965.324.900	2.438.794.916

5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Phải trả kinh phí công đoàn, bảo hiểm	1.661.634.106	1.533.341.362
Phải trả cơ quan bảo hiểm	944.126.982	606.714.873
Phải trả cổ phần hóa	285.719.204	1.326.446.477
Nhận ký quỹ, ký cược	1.007.600.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.209.915.600	2.628.767.200
Các khoản phải trả khác	2.454.745.859	3.625.294.728
	7.563.741.751	9.720.564.640

5.18.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Tạm ứng vốn dự trữ	230.861.607.098	230.861.607.098
Phải trả cổ phần hóa	3.562.180.000	-
Phải trả, phải nộp khác	1.383.597.352	3.693.877.685
	235.807.384.450	234.555.484.783

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		10/11/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng BIDV	1.131.485.743.605	1.131.485.743.605	1.666.375.528.130	1.666.375.528.130
Ngân hàng Vietinbank	1.989.275.126.611	1.989.275.126.611	1.476.727.035.496	1.476.727.035.496
Ngân hàng Mbbank	355.020.804.755	355.020.804.755	338.985.526.192	338.985.526.192
Ngân hàng Vietcombank	743.144.506.865	743.144.506.865	606.498.985.724	606.498.985.724
Ngân hàng Agribank	95.100.000.000	95.100.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Quốc tế VIB	14.970.000.000	14.970.000.000	-	-
Ngân hàng Eximbank	17.000.000.000	17.000.000.000	43.802.000.000	43.802.000.000
Ngân hàng MBBank	57.500.000.000	57.500.000.000	97.000.000.000	97.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	7.364.238.064	7.364.238.064	8.121.576.000	8.121.576.000
	4.410.860.419.900	4.410.860.419.900	4.267.510.651.542	4.267.510.651.542

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định của Tập đoàn (xem thuyết minh số 5.9 và 5.10)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 10/11/2018	4.259.389.075.542	8.121.576.000	4.267.510.651.542
Số tiền vay phát sinh trong năm	25.374.331.462.636	-	25.374.331.462.636
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	7.364.238.064	7.364.238.064
Số tiền vay đã trả trong năm	(25.230.224.356.342)	(8.121.576.000)	(25.238.345.932.342)
Tại ngày 31/12/2019	4.403.496.181.836	7.364.238.064	4.410.860.419.900

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		10/11/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Vietcombank	13.490.400.000	13.490.400.000	28.872.000.000	28.872.000.000
Ngân hàng Vietinbank	7.775.862.076	7.775.862.076	-	-
Ngân hàng MbBank	4.418.652.000	4.418.652.000	6.581.328.000	6.581.328.000
	25.684.914.076	25.684.914.076	35.453.328.000	35.453.328.000

Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Đảm bảo vay	Kỳ hạn	Lãi suất	31/12/2019 VND
Ngân hàng Vietcombank	Thế chấp tài sản	5 - 10 năm	Lưu động	13.490.400.000
Ngân hàng Vietinbank	Thế chấp tài sản	5 năm	8,1%/năm	7.775.862.076
Ngân hàng MbBank	Thế chấp tài sản	3 năm	9,7%/năm	4.418.652.000
				25.684.914.076

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng VND
Tại ngày 10/11/2018	35.453.328.000
Số tiền vay phát sinh trong năm	11.000.000.000
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(13.404.175.860)
Số tiền vay đã trả trong năm	(7.364.238.064)
Tại ngày 31/12/2019	25.684.914.076

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
 Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019			
Vay ngân hàng	33.049.152.140	7.364.238.064	25.684.914.076
Tại ngày 10/11/2018			
Vay ngân hàng	43.574.904.000	8.121.576.000	35.453.328.000
5.20 Dự phòng phải trả ngắn hạn			
		31/12/2019	10/11/2018
		VND	VND
Dự phòng chi phí du lịch, hội nghị khách hàng		5.500.000.000	-
Dự phòng phải trả khác		8.471.523.567	-
		13.971.523.567	-
5.21 Quỹ bình ổn giá			
		Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018
		VND	VND
Số dư đầu năm		117.607.812.226	169.762.963.893
Trích lập quỹ trong năm		374.980.572.018	198.561.008.773
Sử dụng quỹ trong năm		(329.750.382.384)	(250.716.160.440)
Số dư cuối năm		162.838.001.860	117.607.812.226

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	131.712.599.298	1.234.143.060.868	(3.180.602.000)	-	85.405.685.142	2.615.572.715	(504.676.966.772)	59.360.136.017	1.005.379.485.268
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	80.951.622.273	10.170.715.781	91.122.338.054
Trích lập quỹ	-	-	-	-	48.801.423.164	-	(48.801.423.164)	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	1.386.118.083	-	-	-	1.386.118.083
Tăng khác	-	18.789.680.000	-	113.794.802.847	-	-	650.251.804.749	63.403.988.252	846.240.275.848
Giảm khác	-	(652.529.341.720)	(272.700.000)	-	-	-	(86.692.800.751)	(62.868.014.835)	(802.362.857.306)
Tại ngày 09/11/2018	131.712.599.298	600.403.399.148	(3.453.302.000)	113.794.802.847	135.593.226.389	2.615.572.715	91.032.236.335	70.066.825.215	1.141.765.359.947
Tại ngày 10/11/2018	131.712.599.298	600.403.399.148	(3.453.302.000)	113.794.802.847	135.593.226.389	2.615.572.715	91.032.236.335	70.066.825.215	1.141.765.359.947
Tăng vốn trong năm	741.527.200.702	(598.953.591.255)	2.193.362.423	(138.078.111.321)	(61.726.759.824)	(1.775.895.532)	(5.818.938.919)	115.497.321.631	52.864.587.905
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	111.507.490.365	4.668.025.531	116.175.515.896
Trích lập quỹ	-	-	-	-	1.609.932.136	30.382.457	(1.640.314.593)	-	-
Trích quỹ khen	-	-	-	-	-	-	(2.414.559.165)	-	(2.414.559.165)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(67.043.211.364)	(2.173.393.503)	(69.216.604.867)
Giảm do tạm điều	-	-	-	-	-	-	(13.713.461.253)	-	(13.713.461.253)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(160.893.857)	-	(160.893.857)
Tại ngày 31/12/2019	873.239.800.000	1.449.807.893	(1.259.939.577)	(24.283.308.474)	75.476.398.701	870.059.640	111.748.347.549	188.058.778.874	1.225.299.944.606



5.22.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2019		10/11/2018	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Vốn góp Nhà Nước	861.276.410.000	98,63%	131.712.599.298	100%
Các cổ đông khác	11.963.390.000	1,37%	-	-
	873.239.800.000	100,00%	131.712.599.298	100%

5.22.3 Cổ phiếu

	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.323.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-
	87.323.980
Số lượng cổ phiếu được mua lại	
- Cổ phiếu phổ thông	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-
	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-
	87.323.980

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.23 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	10/11/2018
- Đô la Mỹ (USD)	983.470,98	3.616.017,57
- Euro (EUR)	9.510,00	9.510,00
- Bảng Anh (GPB)	-	1.300,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Doanh thu bán hàng	18.520.961.899.459	13.388.152.136.274
Doanh thu khác	3.677.379.544	3.010.630.342
	18.524.639.279.003	13.391.162.766.616

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
 Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 8.2

6.1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Hàng bán trả lại	606.443.620.931	241.360.973

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Giá vốn bán hàng	17.268.622.090.825	12.897.596.496.871
Giá vốn khác	4.045.117.500	2.968.100.000
	17.272.667.208.325	12.900.564.596.871

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	246.729.493.906	175.798.762.256
Cổ tức, lợi nhuận được chia	978.143.414	8.036.124.281
Lãi chênh lệch tỷ giá	36.075.459.255	29.348.632.165
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	981.916.810	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.659.681.387	11.765.567.354
	291.424.694.772	224.949.086.056

6.4 Chi phí tài chính

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Chi phí lãi vay	248.741.590.636	154.117.508.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá	42.218.085.060	64.316.693.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	181.238.677	13.765.012.859
Chi phí hoạt động tài chính khác	5.295.369.682	2.459.166.021
	296.436.284.055	234.658.381.342

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
 Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	110.402.347.111	86.921.735.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.780.813.153	57.100.302.913
Chi phí hao hụt định mức xăng dầu	48.119.789.099	46.609.532.117
Chi phí vận chuyển hàng hóa	36.779.161.812	24.337.190.355
Chi phí bán hàng khác	155.178.912.579	78.141.880.004
	394.261.023.754	293.110.641.066

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	44.898.944.383	40.692.166.224
Chi phí dự phòng, hoàn nhập dự phòng	12.801.617.120	163.765.294
Chi phí quản lý khác	68.092.198.443	50.383.352.693
	125.792.759.946	91.239.284.210

6.7 Thu nhập khác

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	14.776.719.001	7.485.175.382
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	47.180.946.306	17.119.137.816
- chi phí thanh lý tài sản cố định	(32.404.227.305)	(9.633.962.434)
Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng	6.124.407.323	3.750.683.156
Thu hỗ trợ trang bị logo bảng hiệu	4.297.928.751	1.247.319.307
Thu nhập khác	4.316.926.685	16.524.716.945
	29.515.981.760	29.007.894.790
		684.657.537

6.8 Chi phí khác

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Thu thù lao đại diện vốn Nhà nước	192.000.000	184.000.000
Dự phòng phí	5.500.000.000	-
Chi phí khác	1.617.590.072	9.887.057.293
	7.309.590.072	10.071.057.293

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.077.031.046	36.517.760.437
Chi phí nhân công	128.151.911.752	63.534.117.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.422.525.188	48.919.766.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.338.240.131	48.879.073.164
Chi phí khác	216.143.609.846	124.637.823.529
	513.133.317.963	322.488.541.226

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	111.507.490.365
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	111.507.490.365
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	87.323.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.277

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	25.384.980.912.816	9.541.170.965.589

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	25.246.248.982.006	19.939.687.316.367

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	4.410.860.419.900	25.684.914.076	4.436.545.333.976
Phải trả người bán	756.930.256.675	80.000.000.000	836.930.256.675
Phải trả khác và chi phí phải trả	19.529.066.651	235.807.384.450	255.336.451.101
	5.187.319.743.226	341.492.298.526	5.528.812.041.752
Ngày 10 tháng 11 năm 2018			
Các khoản vay và nợ	4.267.510.651.542	35.453.328.000	4.302.963.979.542
Phải trả người bán	1.673.952.157.539	336.325.322	1.674.288.482.861
Phải trả khác và chi phí phải trả	12.159.359.556	234.555.484.783	246.714.844.339
	5.953.622.168.637	270.345.138.105	6.223.967.306.742

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 10 tháng 11 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 (xem tại thuyết minh 5.10 và 5.9).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 10 tháng 11 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	479.971.942.043	430.979.345.043	479.971.942.043	430.979.345.043
Phải thu khác	321.967.939.010	478.731.133.493	321.967.939.010	478.731.133.493
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31.695.553.726	28.042.586.999	31.695.553.726	28.042.586.999
Tiền và các khoản tương đương tiền	518.695.862.974	431.543.870.955	518.695.862.974	431.543.870.955
	1.352.331.297.753	1.369.296.936.490	1.352.331.297.753	1.369.296.936.490
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	4.436.545.333.976	4.302.963.979.542	4.436.545.333.976	4.302.963.979.542
Phải trả người bán	836.930.256.675	1.674.288.482.861	836.930.256.675	1.674.288.482.861
Phải trả khác	255.336.451.101	246.714.844.339	255.336.451.101	246.714.844.339
	5.528.812.041.752	6.223.967.306.742	5.528.812.041.752	6.223.967.306.742

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 10 tháng 11 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018
VND	VND

Tiền lương và thưởng	5.719.877.145	3.873.156.035
----------------------	---------------	---------------

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018
		VND	VND
Công ty TNHH Sopot Gas One	Bán hàng/dịch vụ	673.927.317	564.144.409
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Bán hàng/dịch vụ	1.655.266.041	1.898.131.364
	Mua hàng/dịch vụ	7.821.114.365	6.077.272.724
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Bán hàng/dịch vụ	244.645.455	-

Số dư các khoản phải thu với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2019	10/11/2018
		VND	VND

Phải thu các bên liên quan

Công ty TNHH Gas Sopot	Phải thu thương mại	688.222.552	673.656.853
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Phải thu thương mại	1.617.566.839	2.087.944.500

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Tập đoàn là kinh doanh thương mại xăng, dầu, nhớt,...

95-01
 CÔNG TY
 M HỮU
 TOÁN
 T N
 HÃN
 TH
 TP.C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

9.4 Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 443.741.557.658 VND. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tập đoàn đã lập kế hoạch cho 12 tháng tiếp theo bao gồm dòng tiền dự kiến sẽ tạo ra từ hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như việc thanh lý một số tài sản dài hạn không cần dùng. Do đó, Tập đoàn hoàn toàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong nhiều năm tài chính tiếp theo. Dựa trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

9.5 Số liệu so sánh

Tập đoàn trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 09 tháng 11 năm 2018 đã được kiểm toán theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà Nước số 474/TB-KV IX ngày 23 tháng 10 năm 2019 như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	267.114.134.555	3.010.929.300.000	3.278.043.434.555
Phải thu ngắn hạn khác	136	3.450.331.303.948	(2.986.800.559.741)	463.530.744.207
Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.674.288.482.861	(336.325.322)	1.673.952.157.539
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.151.337.947	(348.332.215)	4.803.005.732
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	195.849.575.923	18.725.267.628	214.574.843.551
Phải trả người lao động	314	24.079.075.507	533.568.313	24.612.643.820
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.869.518.327	9.051.842.028	12.921.360.355
Quỹ đầu tư phát triển	418	90.911.620.506	44.681.605.883	135.593.226.389
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	139.211.122.391	(48.178.886.056)	91.032.236.335
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	218.277.870.056	6.671.216.000	224.949.086.056
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	90.705.715.897	533.568.313	91.239.284.210
Thu nhập khác	31	29.007.894.790	684.657.537	29.692.552.327
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.832.688.929	18.725.267.628	25.557.956.557

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

PHẠM VĂN BÈN
Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÃN
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 26 tháng 05 năm 2020